TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 02 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Phạm Xuân Long - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Cao Trọng T1, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn Q, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 11 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cao Trọng T1 qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 10/01/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2021 thì phát sinh nhiều mâu

thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình và việc anh T1 có quan hệ ngoại tình với người khác, vợ chồng có nói chuyện với nhau thì anh T1 có hứa sẽ không tái diễn, nhưng sau đó vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình, mà không quan tâm đến gia đình, vợ con; anh T1 còn nhiều lần bới chữi, đánh đập xúc phạm chị. Bản thân chị cũng đã cố gắng chịu đựng, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến tháng 10/2022 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng đã ly thân cho đến nay, không còn quan tâm với nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 02 con chung là Cao Trọng T2, sinh ngày 09/8/1996 và Cao Trọng T3, sinh ngày 08/9/1998, các con đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qúa trình giải quyết vụ án, Bị đơn là anh Cao Trọng T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh T1 chỉ đến Tòa án làm việc 01 buổi duy nhất để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/12/2023; các buổi làm việc khác đều vắng mặt không có lý do.

Tại Biên bản hòa giải ngày 04/12/2023 anh Cao Trọng T1 có trình bày ý kiến như sau: Anh và chị T kết hôn với nhau là do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 10/01/1996. Qúa trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nay chị Tình yêu c ly hôn, anh đề nghị Tòa án tạo điều kiện về thời gian để vợ chồng tự hòa giải với nhau. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Cao Trọng T2, sinh ngày 09/8/1996 và Cao Trọng T3, sinh ngày 08/9/1998, các con đều đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 27/12/2023, đại diện Ủy ban nhân xã X cho biết: Chị Lê Thị T và anh Cao Trọng T1 có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 10/01/1996; Qúa trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Cao Trọng T2, sinh ngày 09/8/1996 và Cao Trọng T3, sinh ngày 08/9/1998. Ở địa phương anh T1 làm nghề mộc, còn chị T kinh doanh, buôn bán. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn từ chối tham gia phiên họp và hòa giải.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng: Điều 51, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Cao Trọng T1.

- Về con chung: Không xem xét

- Về tài sản, công nợ: Không xem xét.

- Về án phí: Buộc chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Cao Trọng T1, cư trú tại: Thôn Q, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Cao Trọng T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Cao Trọng T1 là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/01/1996. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, giữa vợ chồng không còn có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình, nên đã thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Từ tháng 10 năm 2022 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; Tại Biên bản hòa giải ngày 04/12/2023 anh T1 có ý kiến xin để vợ chồng tự

hòa giải với nhau. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án sau đó, Tòa án đã nhiều lần tổ chức các phiên hòa giải và phiên tòa, nhưng anh T1 đều vắng mặt không có lý do, điều đó thể hiện anh T1 không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Cao Trọng T1.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Cao Trọng T1 có 02 con chung là Cao Trọng T2, sinh ngày 09/8/1996 và Cao Trọng T3, sinh ngày 08/9/1998. Xét các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi); chị T và anh T1 đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Lê Thị T và anh Cao Trọng T1 đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Cao Trọng T1.

2. Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Cao Trọng T1 có 02 con chung là Cao Trọng T2, sinh ngày 09/8/1996 và Cao Trọng T3, sinh ngày 08/9/1998. Hiện nay các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi), nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016416 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Thiên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến